CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,660 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	3.9%	-7.0%

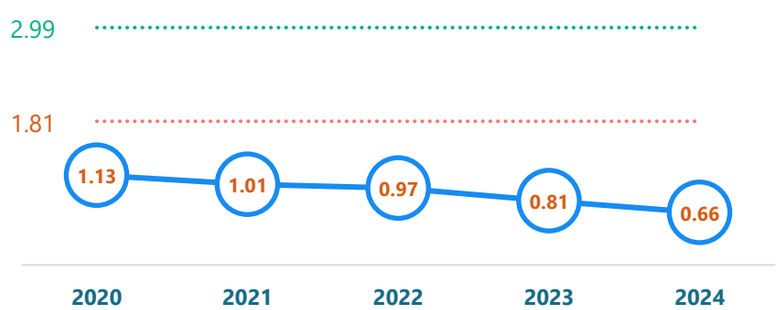
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.66 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.48 (Caa1)** Nguy hiểm

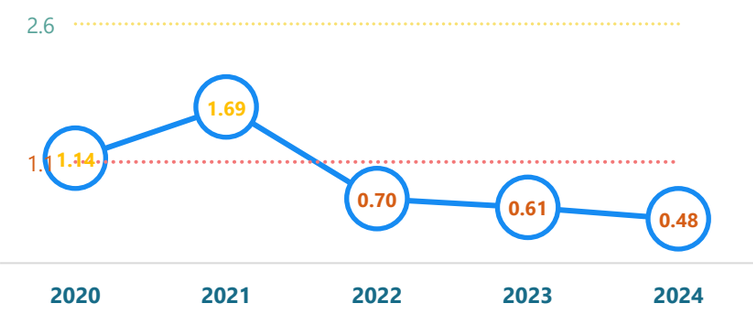
	2024	YoY
DT thuần	**1,558** *tỷ VNĐ*	▼ 253 ▼ 13.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**4.78** *tỷ VNĐ*	▼ 3.63 ▼ 43.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**0.7%**	▼ 0.6%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.2%**	▼ 0.2%

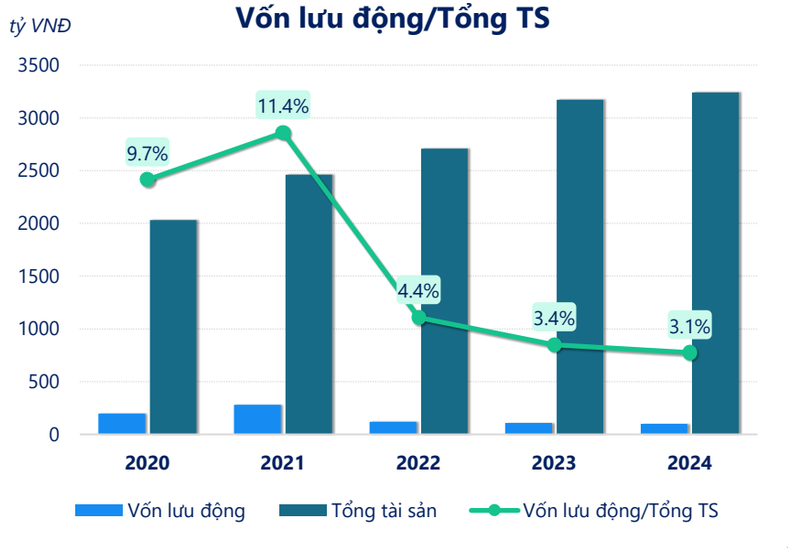
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PHC** năm **2024** đạt **0.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

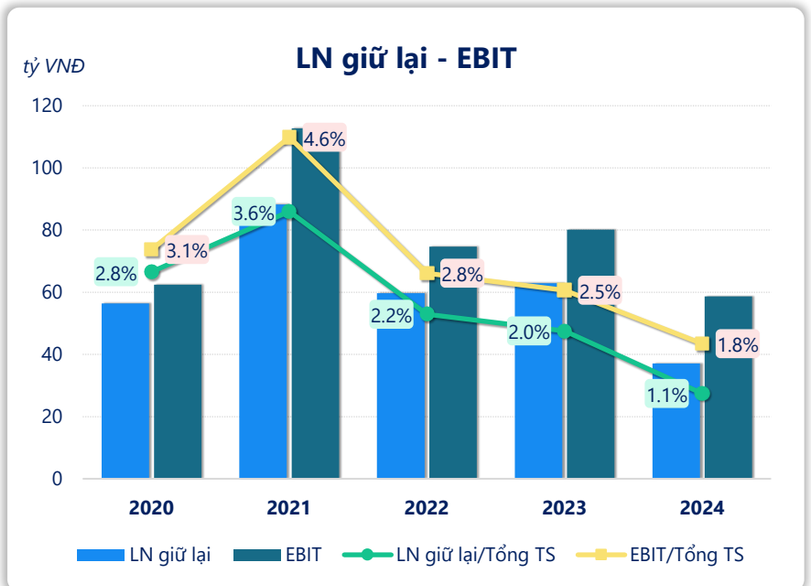
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PHC** năm **2024** đạt **0.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,558** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.9%** và **giảm 43.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.73%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

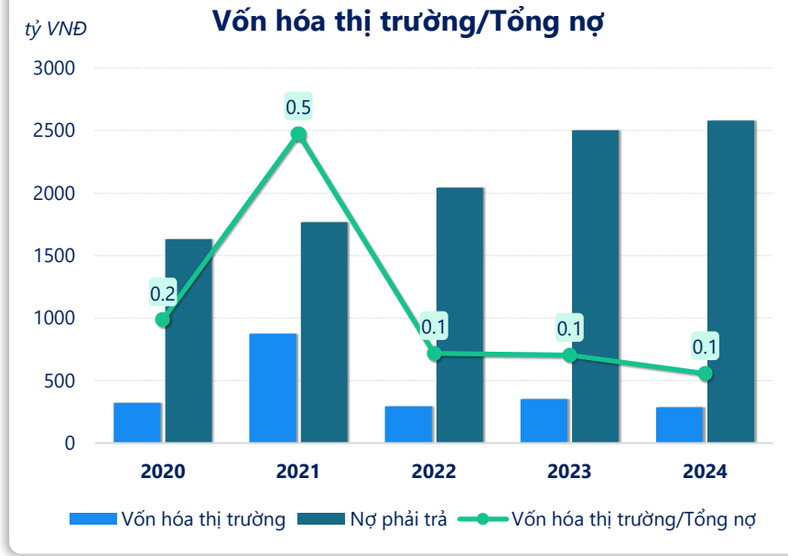


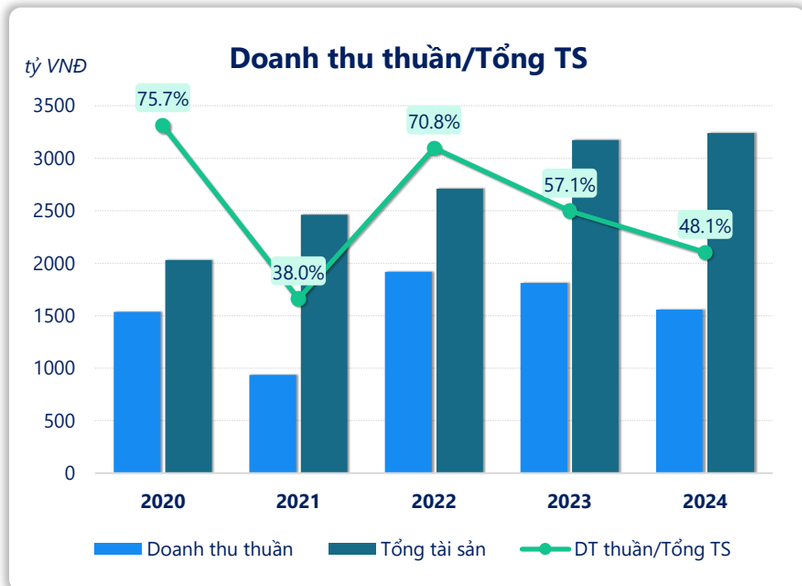


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,231**	**3,172**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,550	2,468	3.3%
Tiền và tương đương tiền	236	161	47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	51.9	-96.2%
Phải thu ngắn hạn	1,687	1,606	5.1%
Hàng tồn kho	620	641	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.04	9.53	-47.1%
Tài sản dài hạn	**681**	**704**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	0.85	0.56	52.3%
Tài sản cố định	312	326	-4.3%
Bất động sản đầu tư	67.0	69.2	-3.1%
Tài sản dở dang	1.50	1.52	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	245	270	-9.5%
Tài sản dài hạn khác	**49.4**	**35.9**	**37.9%**
Lợi thế thương mại	4.76	0	
Nợ phải trả	2,569	2,503	2.7%
Nợ ngắn hạn	**2,449**	**2,361**	**3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,303	1,283	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	750	722	3.9%
Nợ dài hạn	120	142	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	142	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**661**	**670**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**661**	**670**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,537**	**935**	**1,919**	**1,811**	**1,558**
Giá vốn hàng bán	1,378	848	1,803	1,677	1,471
Lợi nhuận gộp	**159**	**86.9**	**116**	**134**	**87.5**
Doanh thu HĐTC	9.21	62.6	17.1	6.21	38.8
Chi phí TC	70.2	45.8	52.4	70.3	45.8
Chi phí lãi vay	**46.6**	**43.8**	**51.0**	**68.7**	**43.4**
LN trong công ty LKLD	2.58	2.52	2.09	1.07	2.05
Chi phí bán hàng	20.4	0.95	0	0.02	0
Chi phí QLDN	63.8	42.7	62.0	58.6	65.4
LN thuần từ HĐKD	**16.1**	**62.6**	**21.0**	**12.2**	**17.2**
Lợi nhuận khác	-0.25	6.36	2.71	-0.78	-1.98
LN trước thuế	**15.8**	**68.9**	**23.7**	**11.4**	**15.2**
Lợi nhuận sau thuế	**9.78**	**54.9**	**19.8**	**8.41**	**4.78**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.92**	**54.4**	**20.3**	**8.97**	**4.87**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	288	-238	19.4	-142	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	11.1	-117	-103	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	200	94.1	350	-12.2
Tiền đầu kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.2**	**-26.4**	**-3.14**	**106**	**75.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.3	57.9	54.7	161	236